

### Bài 3. Tìm và sửa lỗi sai

| Câu | Câu có lỗi sai | Phản sửa của học viên |
|-----|----------------|-----------------------|
|-----|----------------|-----------------------|

SEC - Chính phục tiếng Anh chi với 3 công thức



| Câu | Câu có lỗi sai                              | Phần sửa của học viên |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------|
| 51  | She are studying now.                       |                       |
| 52  | I goes to school every day.                 |                       |
| 53  | They is playing basketball.                 |                       |
| 54  | My father drive to work every morning.      |                       |
| 55  | We are usually eating dinner at 7 p.m.      |                       |
| 56  | Look! The dog run after the cat.            |                       |
| 57  | He don't like milk.                         |                       |
| 58  | The students studies English every day.     |                       |
| 59  | I am read a very interesting book now.      |                       |
| 60  | My sister usually watching TV after dinner. |                       |
| 61  | He play football every afternoon.           |                       |
| 62  | Look! They dance in the classroom.          |                       |
| 63  | She doesn't goes to school on Sundays.      |                       |
| 64  | We is studying English now.                 |                       |
| 65  | My parents watches TV every night.          |                       |
| 66  | The cat are sleeping under the table.       |                       |
| 67  | I am usually drink milk in the morning.     |                       |
| 68  | He are driving to work now.                 |                       |
| 69  | They studying English at the moment.        |                       |
| 70  | She wash her face every morning.            |                       |
| 71  | We don't watches TV on weekdays.            |                       |
| 72  | My brother is play games now.               |                       |
| 73  | Listen! The teacher speak.                  |                       |
| 74  | Do she like music?                          |                       |
| 75  | Water is boiling at 100°C.                  |                       |

#### Bài 4. Viết thành câu hoàn chỉnh

| Câu | Từ gợi ý                                            | Câu hoàn chỉnh của học viên |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------------------------|
| 76  | She / read / a book / now                           |                             |
| 77  | They / play / tennis / every Sunday                 |                             |
| 78  | My brother / not / sleep / now                      |                             |
| 79  | I / usually / get up / at 6 a.m.                    |                             |
| 80  | Listen! / the teacher / speak                       |                             |
| 81  | We / not / watch TV / every night                   |                             |
| 82  | What / she / do / now?                              |                             |
| 83  | The students / study / English / every day          |                             |
| 84  | My father / drive / to work / now                   |                             |
| 85  | They / usually / have / breakfast / at home         |                             |
| 86  | My mother / usually / cook / dinner / at 6 p.m.     |                             |
| 87  | The children / not / play / outside / now           |                             |
| 88  | He / never / drink / coffee                         |                             |
| 89  | Listen! / the birds / sing                          |                             |
| 90  | We / go / to school / by bus / every day            |                             |
| 91  | Where / they / go / now?                            |                             |
| 92  | My sister / watch / TV / at the moment              |                             |
| 93  | They / not / have / breakfast / at home / every day |                             |
| 94  | The train / leave / at 8 a.m. / every morning       |                             |
| 95  | I / not / study / English / right now               |                             |



## BỘ BÀI TẬP HIỆN TẠI ĐƠN VÀ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

Trung tâm Anh ngữ SEC

| Câu | Từ gợi ý                                        | Câu hoàn chỉnh của học viên |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------------|
| 96  | She / always / do / her homework / after dinner |                             |
| 97  | Why / you / laugh / now?                        |                             |
| 98  | The sun / rise / in the East                    |                             |
| 99  | My friends / play / soccer / every weekend      |                             |
| 100 | What / your father / do / now?                  |                             |